TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/DS-ST
Ngày: 16-01-2025
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Gần.

2. Ông Đỗ Văn Chúc.

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Khởi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 228/2024/TLST-DS, ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965 (Có mặt)
Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
Bị đơn: Ông Bùi Minh T1, sinh năm 1979 (Có mặt)
Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Như B, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn có lời trình bày và yêu cầu như sau:

Vào ngày 12/01/2019 ông có cho ông T1 mượn số tiền là 150.000.000đồng *(Một trăm năm mươi triệu đồng),* hai bên thỏa thuận mỗi tháng ông T1 đóng lãi cho ông là 2.600.000đồng, có lập giấy mượn tiền do ông T1 viết và ký tên hiện ông còn giữ. Đến ngày 14/5/2023 ông T1 có trả cho ông số tiền vốn là 20.000.00đồng (*Hai*

mươi triệu đồng) và ông T1 còn nợ lại ông số tiền là 130.000.000đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng)* ông T1 có viết biên nhận ngày 14/5/2023 và ông T1 có cam kết với ông sẽ trả cho ông vào ngày 15 hàng tháng, tuy nhiên đã quá thời hạn cam kết mà ông T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và ông T1 cũng không trả lãi cho ông đến nay.

Nay ông yêu cầu ông T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền vốn còn nợ là 130.000.000đồng *(Một trăm ba mươi triệu đồng).* Phần tiền lãi nay ông yêu cầu ông T1 trả cho ông từ ngày 15/5/2023 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Riêng phần tiền lãi tính lãi từ ngày 13/01/2019 đến ngày 13/5/2023 là 52 tháng đối với số tiền 150.000.000đồng nay ông không yêu cầu.

Đối với bà Như B do không có nhận tiền và cũng không có ký tên trong biên nhận vay tiền của ông, nhưng bà B là vợ của ông T1 nên tại phiên tòa hôm nay ông không yêu cầu bà B phải có nghĩa vụ cùng ông T1 trả số tiền này cho ông.

Theo bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Bùi Minh T1 là bị đơn có ý kiến trình bày như sau: Vào tháng 01 năm 2015 ông có vay tiền của ông T số tiền là 50.000.000đồng *(Năm mươi triệu đồng),* ông có đóng lãi suất cho ông T mỗi tháng là 7.500.000đồng/ tháng ông đóng lãi cho ông T cho đến năm 2017 tổng số tiền lãi mà ông đã đóng cho ông T là 270.000.000đồng *(Hai trăm bảy mươi triệu đồng),* việc ông đóng lãi cho ông T không có giấy tờ gì và cũng không ai biết việc này.

Sau đó đến năm 2023 ông có viết một biên nhận còn nợ ông T số tiền là 130.000.000đồng *(Một trăm ba mươi triệu đồng),* biên nhận này do ông T đe dọa ép ông viết, chứ ông không tự ý viết, ông thừa nhận chữ viết và chữ ký trong biên nhận là do ông viết ra.

Nên nay ông đồng ý trả cho ông T số tiền theo biên nhận năm 2023 là 130.000.000đồng *(Một trăm ba mươi triệu đồng),* phần tiền lãi ông T yêu cầu từ ngày 15/5/2023 cho đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án là ông không đồng ý. Bởi vì ông đã đóng lãi cho ông T quá nhiều và hiện nay không có khả năng đóng lãi nữa.

Ông T yêu cầu bà B là vợ ông phải trả tiền cho ông T là ông không đồng ý. Bởi vì việc ông vay tiền của ông T là để ông làm ăn riêng việc của ông, bà B không biết và bà B cũng không có ký tên trong biên nhận nợ với ông T.

Theo bản tự khai của bà N B có lời trình bày như sau: Bà không có liên quan gì trong sự việc vay tiền này. Tiền bạc qua lại là giữa ông T1 chồng bà với ông T, bà không có sử dụng tiền này với ông T1 và bà cũng không biết đến số tiền này nên bà không đồng ý theo ý kiến của ông T.

Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ kiện nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về phần tiền lãi và Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên toà vẫn giữ lời trình bày và yêu cầu như đã nêu trên. Bị đơn không yêu cầu phản tố và các đương sự không bổ sung chứng cứ gì mới tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa bà Nguyễn Thị Như B là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo luật định.

[3] Nội dung vụ án: Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu ông T1 và bà B có nghĩa vụ trả cho ông số tiền vay còn nợ là 130.000.000đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng)* và tiền lãi ông T yêu cầu ông T1 trả lãi theo biên nhận từ ngày 14/5/2023 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất quy định của pháp luật.

Ông T1 đồng ý trả cho ông T số tiền vay còn nợ là 130.000.000đồng *(Một trăm ba mươi triệu đồng)* theo Biên nhận tiền ngày 14/5/2023, phần tiền lãi ông T yêu cầu từ ngày 15/5/2023 cho đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án theo quy định của pháp luật thì ông T1 không đồng ý. Vì ông T1 cho rằng ông đã đóng lãi cho ông T quá nhiều và hiện nay không có khả năng đóng lãi nữa. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như qua lời trình bày của các bên đương sự thấy rằng: Các đương sự đã thống nhất được số tiền vay, ông T1 thừa nhận có vay tiền của ông T và còn nợ ông T số tiền là 130.000.000đồng *(Một trăm ba mươi triệu đồng)* và ông T1 đồng ý trả cho ông T số tiền này. Vì vậy, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự về chứng cứ chứng minh, Tòa án công nhận tình tiết này là sự thật, đương sự không phải chứng minh. Từ những phân tích trên Hội đồng xét thấy yêu cầu của ông T là có căn cứ chấp nhận, buộc ông T1 có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền vay còn nợ là 130.000.000đồng *(Một trăm ba mươi triệu đồng)* là có cơ sở chấp nhận.

[5] Phía ông T1 có cho rằng tháng 01 năm 2015 ông có vay tiền của ông T số tiền 50.000.000đồng *(Năm mươi triệu đồng)*, ông đã đóng lãi cho ông T nhiều năm và số tiền lãi quá nhiều đến khi ông không đóng nổi thì ngày 14/5/2023 ông T ép ông viết biên nhận số tiền 130.000.000đồng và ép ông ký tên vào biên nhận. Tuy nhiên ông T1 không có chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của ông là có cơ sở, nên việc nại ra của ông T1 là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với bà B mặc dù không có ký tên vào giấy nhận tiền của ông T và không có giao dịch tiền với ông T. Tuy nhiên giữa ông T1 và bà B là vợ chồng với nhau, ông bà là hôn nhân hợp pháp, việc giao dịch vay tiền này trong thời kỳ hôn nhân nên có đủ cơ sở buộc bà B cùng ông T1 có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vay còn nợ.

[6] Xét về yêu cầu tính lãi: Hội đồng xét thấy việc ông T1 vay tiền của ông T đến nay chưa trả thì phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông T là phù hợp theo quy định. Tuy nhiên yêu cầu tính lãi của ông T đối với số tiền 130.000.000đồng *(Một trăm ba mươi triệu đồng)* tính từ ngày 13/5/2023 với mức 1,66%/tháng và tiền lãi do ông Thích T2 là 31.546.666đồng là cao Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này

của ông T là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật. Bởi vì các biên nhận vay tiền không thể hiện sự thỏa thuận nào của các bên về tiền lãi suất, ông T1 cho rằng ông có đóng lãi cho ông T mỗi tháng thì ông cũng không chứng minh được đã đóng lãi bao nhiêu tiền, thời gian nào và theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự quy định "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay ...". Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ về lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự".* Như vậy Lãi suất được Hội đồng xét xử tính theo quy định của pháp luật là 10%/năm, tiền lãi được tính lại như sau:

Tiền lãi của số tiền 130.000.000đồng *(Một trăm ba mươi triệu đồng)* được tính từ ngày 15/5/2023 đến ngày xét xử 16/01/2025 là 20 tháng; (130.000.000đồng x 0,83%/tháng x 20 tháng) = 21.580.000đồng *(Hai mươi mốt triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).*

Từ đó nghỉ nên buộc ông T1 và bà B phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vốn còn nợ là 130.000.000đồng *(Một trăm ba mươi triệu đồng* và tiền lãi là 21.580.000đồng *(Hai mươi mốt triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng)*. Tổng cộng số tiền vốn và tiền lãi là 151.580.000đồng *(Một trăm năm mươi mốt triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng)* là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[7] Đối với phần tiền lãi tính lãi mà ông T yêu cầu từ ngày 13/01/2019 đến ngày 13/5/2023 là 52 tháng đối với số tiền 150.000.000đồng *(Một trăm năm mươi triệu đồng)* tại phiên tòa hôm nay ông T rút lại yêu cầu này nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu này của ông T.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và ông T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp.

Ông T1 và bà B không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 274, 280, 463, 465, 466, 468 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, 161, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Bùi Minh T1 và bà Nguyễn Thị Như B có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền vay còn nợ là 130.000.000đồng (*Một trăm mươi triệu đồng*) và tiền lãi là 21.580.000đồng *(Hai mươi mốt triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).*

Tổng cộng số tiền vốn và tiền lãi là 151.580.000đồng *(Một trăm năm mươi mốt triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[2] Đình chỉ phần tiền lãi tính lãi từ ngày 13/01/2019 đến ngày 13/5/2023 là 52 tháng đối với số tiền 150.000.000đồng *(Một trăm năm mươi triệu đồng)* do ông T rút lại yêu cầu này.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Bùi Minh T1 và bà Nguyễn Thị Như B phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí là 7.579.000đồng *(Bảy triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn đồng).*

Ông Nguyễn Văn T không phải nộp án phí. Hoàn trả trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 7.419.000đồng *(Bảy triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0009697, ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh thu.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định tại Điều 174 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi Cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Liên